

Bản án số: **19/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 29-6-2018

“Về việc ly hôn và nuôi con”

”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Vũ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thúy An.
2. Bà Phan Thị Cẩm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thúy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Tuyết Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2018, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 77/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc “Ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 73/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T (Quốc H), sinh năm 1982; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị Kim Đ, sinh năm 1985; có mặt.

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/5/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông và bà Trương Thị Kim Đ kết hôn theo phong tục tập quán vào năm 2004, không có giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống đến tháng 9/2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến và mâu thuẫn về kinh tế. Ông, bà ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Nay ông T xin ly hôn với bà Đ.

Về con chung: Có 2 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, giới tính nữ, sinh ngày 18/12/2005 và cháu Nguyễn Thị Ngọc H, giới tính nữ, sinh ngày 22/8/2007 hiện đang ở với ông T từ khi vợ, chồng ly thân đến nay. Nay ông T xin nuôi 2 con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T khai không có nợ ai.

Tại bản tự khai đề ngày 30/5/2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trương Thị Kim Đ trình bày: Bà và ông T tổ chức lễ cưới năm 2004, không có giấy chứng nhận kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng ý kiến và mâu thuẫn về kinh tế, đến năm 2015 thì ly thân cho đến nay. Nay ông T xin ly hôn bà Đ chấp nhận.

Về con chung: Có 2 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, giới tính nữ, sinh ngày 18/12/2005 và cháu Nguyễn Thị Ngọc H, giới tính nữ, sinh ngày 22/8/2007 hiện đang ở với ông T từ khi vợ, chồng ly thân đến nay. Nay thống nhất giao ông T nuôi 2 con, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Đ khai không có nợ ai.

Tại các lời trình bày nguyện vọng của các cháu Nguyễn Ngọc N, Nguyễn Thị Ngọc H đều xin được sống chung với ông T.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Do ông T và bà Đ không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình, đề nghị HĐXX không công nhận ông T và bà Đ là vợ chồng. Về con chung: 2 cháu Ngọc N, Ngọc H hiện đang sống chung với ông T, ông T xin nuôi 2 con; cháu N, cháu H có nguyện vọng ở với cha, bà Đ cũng thống nhất giao con cho ông T nuôi. Vì vậy, đề nghị HĐXX giao 2 con cho ông T nuôi, do ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Đ sống chung với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 2004. Việc sống chung của ông, bà không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, nhưng việc ông, bà không đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình. (Ông bà chỉ có tờ khai đăng ký kết hôn vào ngày 06/12/2004, nhưng tờ khai

này chỉ có giá trị trong thời hạn 30 ngày, hết thời gian này phải đến UBND xã làm thủ tục kết hôn, nếu không làm thủ tục coi như không có đăng ký kết hôn). Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà Đ đồng ý ly hôn. Do đó HĐXX áp dụng Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T và bà Trương Thị Kim Đ

[2] Về con chung: Có 2 con chung là cháu Nguyễn Ngọc N, giới tính nữ, sinh ngày 18/12/2005 và cháu Nguyễn Thị Ngọc H, giới tính nữ, sinh ngày 22/8/2007 hiện đang ở với ông T từ khi vợ, chồng ly thân đến nay được ông T nuôi dạy tốt và 2 cháu đều có nguyện vọng sống chung với ông T. Vì vậy, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình giao cả 02 con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng: Ông T không yêu cầu nên không xem xét.

Bà Đ có quyền tới lui chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

[3] Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ: Các bên khai không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông T là Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005602 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 53, Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T (Quốc H) và bà Trương Thị Kim Đ.

2- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Ngọc N, giới tính nữ, sinh ngày 18/12/2005 và cháu Nguyễn Thị Ngọc H, giới tính nữ, sinh ngày 22/8/2007 cho ông T trực tiếp nuôi dạy (Cháu Ngọc N và cháu Ngọc H hiện đang sống với ông T).

Bà Kim Đ có quyền tới lui chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản.

Về cấp dưỡng: Bà Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

3- Về án phí: ông Nguyễn Văn T là nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0005602 ngày 21/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận.

4- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- Các đương sự
- UBND xã P;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Vũ